

Bản án số: 141/2022/DS-PT

Ngày: 15/8/2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Hoàng;
Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 102/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2022/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 201/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số 479, tổ 17, ấp LA, xã OLV, huyện CP, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp VN, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang. (Theo giấy ủy quyền ngày 24 tháng 8 năm 2020)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lâm Minh T2, sinh năm 1983;

2.2. Bà Cao Thị Thùy T3, sinh năm 1987;

Cùng cư trú: Tổ 7, khóm Vĩnh Bình, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, huyện CP, tỉnh An Giang.

4. *Người kháng cáo:* Ông Bùi Văn T là nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt: Ông Bùi Văn T, ông Nguyễn Phước H, ông Lâm Minh T2; vắng mặt bà Cao Thị Thùy T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Phước Hậu trình bày: Do quen biết với vợ chồng ông T2 và bà T3, nên vào ngày 30/6/2020, bà T3 và ông T2 có hỏi vay của ông T số tiền 850.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, có làm biên nhận nợ do bà T3 và ông T2 cùng ký tên, mục đích vay là để làm ăn kinh tế. Từ sau khi vay đến nay bà T3 và ông T2 không trả lãi, vốn, ông T nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng cả hai cứ hứa hẹn mà không thực hiện. Nay ông T yêu cầu ông Lâm Minh T2 và bà Cao Thị Thùy T3 cùng có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vốn vay 850.000.000 đồng, tiền lãi tính theo quy định của pháp luật từ ngày 30/6/2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phô tô biên nhận nợ ngày 30/6/2020; USB kèm bản thuyết trình ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông T2 và ông T.

Bản tường trình (không đề ngày) của bị đơn bà Cao Thị Thùy T3 trình bày: Bà và ông T quen biết do làm ăn với nhau từ tháng 5/2019, ông T có tiền cho vay, còn bà T3 là người vay tiền của ông T lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày, bà T3 cho người khác vay lại lãi suất 20%/tháng, sau đó ông T cho lại tiền lãi cho bà T3 200.000đ/01 triệu/tháng, những thỏa thuận này chỉ thỏa thuận miệng. Số tiền bà T3 nhận từ ông T nhiều lần không có làm biên nhận, đến khoảng giữa năm 2020 do bà T3 gặp sự cố trong quá trình làm ăn và chi tiêu cá nhân nên trả lãi cho ông T không đúng thời hạn nên ngày 30/6/2020 ông T nói bà T3 và chồng bà (ông T2) phải làm biên nhận nợ với ông T thì ông T mới cho nợ, nên bà T3 làm biên nhận nợ với ông T có ký tên của bà T3, còn chữ ký của ông T2 trong biên nhận nợ là do bà T3 ký thay cho ông T2 và bà T3 đưa biên nhận cho ông T giữ. Việc làm ăn giữa bà và ông T thì chồng bà (ông T2) và gia đình chồng không ai biết. Mọi chi tiêu và sinh hoạt trong gia đình đều do gia đình chồng lo hết, còn tiền lương của bà và chồng để nuôi con. Về tiền lãi, bà T3 còn nợ ông T từ giữa tháng 7/2020 cho đến nay. Nay bà T3 yêu cầu xem xét cho bà trả dần số nợ này cho ông T theo khả năng của bà.

Tờ tường trình và lời khai của bị đơn ông Lâm Minh T2 trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: ông T2 không đồng ý theo yêu cầu của ông T, vì số nợ này do bà T3 vay và làm ăn với ông T, ông T2 không hay biết, ông không gặp

ông T để hỏi vay và nhận tiền vay của ông T. Chữ ký trong biên nhận ngày 30/6/2020 không phải là chữ ký và chữ viết tên của ông T2, bà T3 vay tiền của ông T dùng vào mục đích gì ông T2 không biết. Vợ chồng ông đều có công việc riêng và chi tiêu cho bản thân riêng từ tiền lương của mỗi người, còn mọi sinh hoạt, chi tiêu trong gia đình, nuôi con đều do mẹ của ông T2 lo từ tiền thu nhập làm ruộng, mua bán nhỏ tại nhà và có anh trai của ông T2 chưa có gia đình ở chung lo tiếp, ông T2 là con út nên cũng ở chung với mẹ.

Lời khai của người làm chứng bà Phan Thị N trình bày: Bà N là mẹ ruột của ông T2, là mẹ chồng của bà T3. Vợ chồng ông T2, bà T3 ở chung với bà và đều có việc làm, thu nhập riêng tự chi tiêu cho bản thân và nuôi con. Mọi chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình đều do bà N lo hết từ thu nhập làm ruộng được 09 công tầm cắt, ngoài ra còn có anh trai của Trường ở chung có việc làm, thu nhập ổn định lo tiếp, bà còn mua bán nhỏ tại nhà thu nhập khoảng 150.000đ/ngày. Vợ chồng ông T2 không có đóng góp chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình.

Do có mâu thuẫn trong lời của đương sự, ngày 22/12/2021 Tòa án tiến hành đối chất giữa các đương sự nhưng bà T3 vắng mặt. Tòa án cho đối chất giữa ông T và ông T2, ông T xác định rằng ông làm ăn trực tiếp với bà T3, các lần giao nhận tiền chỉ có bà T3 và ông T, không có mặt ông T2, lần đưa số tiền 850.000.000 đồng ông giao trực tiếp một lần cho bà T3 tại nhà của ông T và ông yêu cầu bà T3 làm biên nhận nợ phải có vợ chồng bà T3 cùng ký tên, bà T3 đem biên nhận về, 2 – 3 ngày sau bà T3 đem biên nhận đưa cho ông T có chữ ký của bà T3 và ông T2 nên ông giữ đến nay. Sau khi bà T3 bỏ đi ông T2 có điện thoại cho ông T hỏi thì ông T mới biết là Trường không biết (nội dung cuộc ghi âm trong USB theo bản thuyết trình ngày 15/11/2021). ông T2 khai trước đó khi nhận tại nhà ông T, ông T2 có nói với ông T là bà T3 làm ăn gì với ông thì ông phải cho ông T2 biết, nhưng ông T, bà T3 vẫn làm ăn với nhau không ai nói cho ông T2 biết, cho đến khi bà T3 bỏ đi, ông T2 gọi điện hỏi ông T thì ông T nói ông T2 mới biết. ông T2 không thừa nhận chữ ký trong biên nhận nợ ngày 30/6/2020 là của ông T2. Đồng thời, ông T2 có đơn yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết tên của ông trong biên nhận nợ ngày 30/6/2020. Tòa án đã tiến hành thu thập chữ ký, chữ viết tên của ông T2 và Quyết định trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2022/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn T.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu nghĩa vụ liên đới trả nợ vay của ông Lâm Minh T2.

Buộc bà Cao Thị Thùy T3 có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Văn T số tiền 1.005.771.000đ (Một tỷ không trăm lẻ năm triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng), trong đó tiền vốn vay 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi 155.771.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng) (lãi tạm tính đến 01/4/2022).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo của ông Bùi Văn T là nguyên đơn trong vụ án, kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang. Yêu cầu ông Lâm Minh T2 cùng liên đới trả số nợ trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn trình bày: Không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T vì số nợ 850.000.000 đồng là bà T3 (vợ) tự vay, ông không biết và không có ký tên vào biên nhận vay tiền.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Do ông Bùi Văn T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T. Tuy nhiên tại phiên tòa ông T2 tự nguyện hỗ trợ cho vợ là bà T3 trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Bùi Văn T trong hạn luật định có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự còn lại không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn T và chứng cứ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án bà T3 thừa nhận có vay của ông T 850.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/6/2020 do đó ông T khởi kiện bà T3 trả nợ là có cơ sở.

Về trách nhiệm liên đới, ông T yêu cầu ông T2, bà T3 liên đới trả nợ, nhưng ông T2 không đồng ý. Ông T2 cho rằng vợ chồng ông đều là cán bộ cấp xã, có thu nhập ổn định nên tiền của ai người đó tự tiêu xài và nuôi hai đứa con ăn học, còn chi tiêu sinh hoạt trong gia đình đều do mẹ ruột lo hết. Số tiền bà T3 vay của ông T ông hoàn toàn không biết và bà T3 cũng không sử dụng tiền vay để chi tiêu, mua sắm, sinh hoạt trong gia đình nên đây là nợ cá nhân của bà T3, ông không đồng ý liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa ông T2 xác định vợ chồng kết hôn năm 2009, có 02 con chung, vợ chồng chung sống cùng với mẹ ruột nên mọi sinh hoạt trong gia đình do mẹ chi trả từ nguồn làm 09 công ruộng và mua bán nhỏ tại nhà. Ông T2 xác định vợ ông bắt đầu làm ăn mua bán từ năm 2019, lúc này vợ chồng đã có mâu thuẫn nên ông không quan tâm đến việc làm của vợ, do đó không biết số nợ vay của ông T.

Theo biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 01/4/2022 phản trình bày của ông T2 thể hiện: Giữa ông và ông T là chỗ quen biết nên ông có đến nhà ông T nhậu (uống rượu) nhiều lần, có lần ông nhắc ông T nếu có làm ăn qua lại tiền bạc với vợ là bà T3 thì phải cho ông biết, nhưng không ai cho ông biết và có lần ông hỏi vợ về việc vay tiền thì vợ tâm sự mua bán lúa bị giựt mấy trăm triệu đồng, nhưng vợ không nói bị ai giựt. Biên bản phiên tòa còn thể hiện, năm 2017 ông T2 vay Ngân hàng 100.000.000 đồng để cất nhà (nhà ở chung với mẹ ruột) thì vợ xin vay thêm 80.000.000 đồng, tổng cộng 180.000.000 đồng. Số tiền 80.000.000 đồng vợ sử dụng vào mục đích gì ông cũng không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T2 còn trình bày số nợ vay Ngân hàng năm 2017 ông đã trả dần đến năm 2020 còn nợ 80.000.000 đồng, thì vợ năn nỉ xin vay đáo hạn lại 180.000.000 đồng, nghĩ tình nghĩa vợ chồng ông đồng ý, số tiền vay đôi dư 100.000.000 đồng ông giao hết cho vợ, nhưng ông cũng không biết số tiền này vợ sử dụng vào mục đích gì. Ngoài ra ông còn nghe được vợ cho 02 người vay tiền đều bị họ giựt (không trả): 01 người khoảng 300.000.000 đồng và 01 người khoảng 500.000.000 đồng, nhưng không biết người nào vay của vợ mà không trả. Cho thấy ông T2 và bà T3 không có mâu thuẫn, ông T2 luôn quan tâm đến việc làm ăn mua bán của vợ và giúp vợ vay tiền để làm ăn mua bán.

Đối với nội dung cuộc ghi âm trong USB theo bản thuyết trình ngày 15/11/2021, do ông T2 gọi điện thoại cho ông T thể hiện nội dung ông biết vợ vay tiền của ông T số tiền 850.000.000 đồng. Nhưng ông T2 cho rằng ông điện và mở loa lớn để cho bên vợ nghe là vợ thiếu nợ ông T. Cho thấy ông T2 biết trước đó vợ có vay tiền của ông T chưa trả.

Từ những căn cứ trên cho thấy bà T3 vay tiền của ông T và nhờ ông T2 vay tiền của Ngân hàng để làm ăn mua bán vì mục đích chung cho gia đình và lo cho 02 con chung. Ông T2 không chứng minh được bà T3 sử dụng số tiền vay vào mục đích cá nhân, hơn nữa bà Lê Thị N (mẹ ruột ông T2) có lời khai xác định thu nhập của bà T3 và ông T2 dùng để chi tiêu cá nhân và lo cho 02 con chung. Căn cứ khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình thì ông T2 phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T3 trả nợ cho ông T.

Qua tranh luận công khai tại phiên tòa, ông T2 thừa nhận ông thiếu quan tâm đến việc làm ăn của vợ, nên ông thấy có một phần trách nhiệm nhưng ông chỉ hỗ trợ cho vợ 100.000.000 đồng để trả nợ cho ông T, tuy nhiên phía ông T không đồng ý.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông T có cơ sở chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CP.

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T.

Phúc xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2022/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn T.

Buộc bà Cao Thị Thùy T3 và ông Lâm Minh T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Bùi Văn T số tiền 1.005.771.000đ (Một tỷ không trăm lẻ năm triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng), trong đó tiền vốn vay 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi 155.771.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng) (lãi tạm tính đến 01/4/2022).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Cao Thị Thùy T3 và ông Lâm Minh T2 phải chịu 42.173.130đ (Bốn mươi hai triệu một trăm bảy mươi ba nghìn một trăm ba mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lâm Minh T2 chi phí giám định 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lưu Hữu Giàu